

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Số: 48 /BBĐPM

V/v: CBTT BCTC năm 2019 sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phủ mỹ, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3921999; Fax: 0254.3921966

Website: www.dpmp.vn

Người được ủy quyền CBTT: Ông Cao Vĩnh Hậu

Chức danh: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán như đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin được công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2019

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Cao Vĩnh Hậu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 49...../BBĐPM
V/v: *chênh lệch kết quả SXKD năm
2019 so với năm 2018*

Phủ Mỹ, ngày 05 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ**
 - Địa chủ trụ sở chính: *Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phú Mỹ, Bà Rịa- Vũng tàu.*
 - Điện thoại: 0253.3 921 999; Fax: 0254.3 921 966.
 - Website: www.dpmp.vn
 - Người được ủy quyền: **Cao Vĩnh Hậu**
 - Chức danh: *Kế toán trưởng*
- Công ty Cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ giải trình về việc chênh lệch chỉ tiêu LNST năm 2019 chênh lệch giảm 54,7 % so với năm 2018 :

STT	Nội dung	ĐVT	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	
			Năm 2018	Năm 2019	Giá trị	Tỷ lệ
	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	8.680.629.893	3.933.347.574	-4.747.282.319	Giảm 54,7%

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 54,7% so với lợi nhuận sau thuế năm 2018 là do:

- Giá bán một số mặt hàng giảm sâu, trong khi chi phí đầu vào tiếp tục tăng do điều chỉnh chi phí bảo hiểm xã hội theo quy định mới, chi phí điện, nhiên liệu đều tăng.
- Trong quý 2/2019 có sự sụt giảm sản lượng của khách hàng lớn nhất do khách hàng ngừng tiêu thụ trong 2 tháng để sửa chữa đột xuất.
- Do sự điều chỉnh chính sách thuế của Nhà nước, khi áp dụng hồi tố **Nghị định số 20/2017/NĐ-CP** của Chính phủ : Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết làm tăng thuế TNDN phải nộp cho năm tài chính 2019. Những yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế Công ty năm 2019 giảm sâu hơn lợi nhuận sau thuế năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như K/g
- Lưu VT (PTTH,2b)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Cao Vĩnh Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

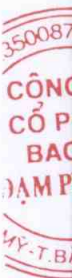


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2019)
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
-----------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số: 0842 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	149.214.562.674	165.063.132.391
I. Tiền	110	8.823.818.070	16.800.402.542
1. Tiền	111	8.823.818.070	16.800.402.542
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77.663.035.424	73.564.955.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	62.481.986.332	57.334.104.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.267.171.512	13.932.298.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.026.520.257	2.298.551.836
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(112.642.677)	-
III. Hàng tồn kho	140	61.095.864.474	71.810.732.318
1. Hàng tồn kho	141	61.095.864.474	71.810.732.318
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.631.844.706	2.887.042.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.631.844.706	1.200.672.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	1.686.370.295
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	70.705.748.015	72.656.322.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	488.963.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	488.963.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220	61.494.402.925	69.534.806.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	61.494.402.925	69.534.806.151
- Nguyên giá	222	133.951.331.041	132.429.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(72.456.928.116)	(62.895.008.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.513.822.653	1.039.398.296
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.513.822.653	1.039.398.296
IV. Tài sản dài hạn khác	260	3.208.559.437	2.079.118.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.208.559.437	2.079.118.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	219.920.310.689	237.719.455.351

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.662.472.288	172.182.870.040
I. Nợ ngắn hạn	310		143.963.116.573	156.930.909.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	34.205.201.071	22.962.414.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.491.074.361	18.107.880.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.260.499.323	2.468.527.995
4. Phải trả người lao động	314		6.626.056.972	6.930.608.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.812.331.650	2.804.402.794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.605.017.561	11.346.190.275
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	93.907.366.373	92.044.254.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.569.262	266.628.972
II. Nợ dài hạn	330		13.699.355.715	15.251.961.017
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.699.355.715	15.251.961.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.257.838.401	65.536.585.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	62.257.838.401	65.536.585.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.601.173.547	10.299.079.063
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.953.875.158	8.534.716.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		20.527.584	1.084.086.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.933.347.574	7.450.629.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.920.310.689	237.719.455.351

Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	356.259.482.424	447.932.184.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.087.449	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	356.255.394.975	447.932.184.229
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	312.037.306.423	396.919.818.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.218.088.552	51.012.365.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	725.286.349	732.807.120
7. Chi phí tài chính	22	26	8.036.895.974	7.542.728.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.274.153.116	6.537.205.355
8. Chi phí bán hàng	25	27	9.148.672.237	12.342.149.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	20.888.313.332	20.530.525.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.869.493.358	11.329.769.400
11. Thu nhập khác	31		52.093.025	306.595.920
12. Chi phí khác	32		1.434.200.804	710.423.347
13. Lãi khác (40=31-32)	40		(1.382.107.779)	(403.827.427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.487.385.579	10.925.941.973
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1.554.038.005	2.245.312.080
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.933.347.574	8.680.629.893
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	796	1.757


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.487.385.579	10.925.941.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.561.919.377	9.418.719.789
Các khoản dự phòng	03	112.642.677	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(243.064.657)	337.306.870
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.839.880)	(181.031.740)
Chi phí lãi vay	06	7.274.153.116	6.537.205.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.185.196.212	27.038.142.247
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.864.379.638)	(26.770.334.210)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	10.016.544.418	(6.311.435.114)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.525.141.100)	14.995.169.219
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.560.613.413)	(160.192.437)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.240.733.833)	(6.530.659.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.555.843.491)	(655.772.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(283.154.194)	(2.179.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.171.874.961	(574.682.741)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.516.523.558)	(3.403.497.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	209.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.839.880	5.838.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.508.683.678)	(3.188.568.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	282.454.988.716	343.681.201.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(285.998.861.785)	(319.112.000.841)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.112.932.600)	(7.132.151.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.656.805.669)	17.437.049.115
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.993.614.386)	13.673.798.331
Tiền đầu năm	60	16.800.402.542	3.139.099.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.029.914	(12.495.171)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.823.818.070	16.800.402.542


 Phạm Thị Thủy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 439 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi được đúng hạn do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	199.444.338	287.192.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.624.373.732	16.513.209.879
	<u>8.823.818.070</u>	<u>16.800.402.542</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	17.479.010.350	16.302.339.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	15.674.379.209	21.411.048.675
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	9.863.160.914	955.731.839
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	3.823.696.879	439.375.701
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghi	2.668.175.400	2.306.588.900
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	2.176.609.050	-
Công ty TNHH Bangkok Polysack	1.766.156.924	6.281.022.354
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.030.797.606	9.637.997.964
	<u>62.481.986.332</u>	<u>57.334.104.633</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	18.136.768.678	16.757.639.198

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	10.617.257.943	9.806.768.795
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	1.500.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Xanh Dương	-	30.250.000
Khác	1.149.913.569	2.095.279.755
	<u>13.267.171.512</u>	<u>13.932.298.550</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.026.520.257	2.273.562.510
Khác	-	24.989.326
	<u>2.026.520.257</u>	<u>2.298.551.836</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	488.963.000	3.000.000
	<u>488.963.000</u>	<u>3.000.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.121.638.328	-	34.244.381.090	-
Công cụ, dụng cụ	400.783.604	-	557.174.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.545.937.508	-	19.080.785.764	-
Thành phẩm	11.279.895.724	-	17.257.492.421	-
Hàng hoá	747.609.310	-	670.898.560	-
	<u>61.095.864.474</u>	<u>-</u>	<u>71.810.732.318</u>	<u>-</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	91.026.525	203.733.295
Các khoản khác	1.540.818.181	996.938.922
	1.631.844.706	1.200.672.217
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	279.760.134	661.470.747
Các khoản khác	2.928.799.303	1.417.647.766
	3.208.559.437	2.079.118.513

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.602.144.038	94.412.365.235	524.632.436	2.890.673.181	132.429.814.890
Tăng trong năm	-	476.246.220	815.389.500	-	1.291.635.720
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	229.880.431	-	-	229.880.431
Phân loại lại	-	(3.257.492.293)	3.257.492.293	-	-
Số dư cuối năm	34.602.144.038	91.860.999.593	4.597.514.229	2.890.673.181	133.951.331.041
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.123.789.068	44.123.777.139	65.127.232	1.582.315.300	62.895.008.739
Khấu hao trong năm	1.112.590.660	7.754.432.373	398.812.347	296.083.997	9.561.919.377
Phân loại lại	-	(2.352.093.352)	2.352.093.352	-	-
Số dư cuối năm	18.236.379.728	49.526.116.160	2.816.032.931	1.878.399.297	72.456.928.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.478.354.970	50.288.588.096	459.505.204	1.308.357.881	69.534.806.151
Tại ngày cuối năm	16.365.764.310	42.334.883.433	1.781.481.298	1.012.273.884	61.494.402.925

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.047.142.814 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 33.313.895.466 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	31.998.132.089	31.253.203.113	744.928.976
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.889.870.682	1.889.870.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.245.314.476	1.554.038.005	2.555.843.491	1.243.508.990
Thuế thu nhập cá nhân	223.213.519	536.556.426	487.708.588	272.061.357
	2.468.527.995	35.978.597.202	36.186.625.874	2.260.499.323

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy tráng ghép màng	4.803.146.703	-
Dự án màng BOPP	480.675.950	480.675.950
Dây truyền Jumbo mở rộng	230.000.000	230.000.000
Dự án khác	-	328.722.346
	5.513.822.653	1.039.398.296

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	12.273.032.475	12.273.032.475	-	-
Victory International Venture Pte. Ltd.	4.994.277.750	4.994.277.750	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	3.413.700.000	3.413.700.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.859.670.000	2.859.670.000	2.150.720.000	2.150.720.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lô Đức	851.559.354	851.559.354	2.970.852.141	2.970.852.141
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhứt Đạt	616.660.407	616.660.407	541.491.252	541.491.252
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	135.370.000	135.370.000	216.696.150	216.696.150
Công ty TNHH Hưng Phong	-	-	5.566.550.000	5.566.550.000
Các nhà cung cấp khác	9.060.931.085	9.060.931.085	11.516.105.307	11.516.105.307
	34.205.201.071	34.205.201.071	22.962.414.850	22.962.414.850
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 30)	130.196.000	130.196.000	5.709.338.500	5.709.338.500
	130.196.000	130.196.000	5.709.338.500	5.709.338.500

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.790.396.000	17.539.110.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	700.678.361	568.770.596
	3.491.074.361	18.107.880.596
b. Trả trước nhận từ các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.790.396.000	17.539.110.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thuê đất	667.492.040	1.592.155.064
Chi phí ăn ca	333.902.204	399.747.374
Chi phí lãi vay	167.784.676	134.365.393
Các khoản trích trước khác	643.152.730	678.134.963
	<u>1.812.331.650</u>	<u>2.804.402.794</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả ủy thác nhập khẩu	863.532.862	2.314.635.413
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	467.885.599	435.290.224
Kinh phí công đoàn	236.288.955	253.737.793
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.916.300	7.848.900
Phải trả vật tư, hàng hóa	2.393.845	8.334.677.945
	<u>1.605.017.561</u>	<u>11.346.190.275</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	9.761.730.685	9.761.730.685	42.497.602.558	35.179.788.717	17.079.544.526	17.079.544.526
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	77.699.091.662	77.699.091.662	239.957.386.158	245.805.620.141	71.850.857.679	71.850.857.679
2. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	4.583.432.363	4.583.432.363	4.561.279.395	5.032.728.926	4.111.982.832	4.111.982.832
3. Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (Xem Thuyết minh số 18)	-	-	864.981.336	-	864.981.336	864.981.336
	92.044.254.710	92.044.254.710	287.881.249.447	286.018.137.784	93.907.366.373	93.907.366.373

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa – PGD Tân Thành theo Hợp đồng tín dụng số 8015.19.553.895699.TD ngày 25 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2019 - 2020. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại giấy nhận nợ. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MBBank cấp tín dụng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2019/HĐHM/VCB-BBĐPM ngày 23 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng)



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Giảm	Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND			Giá trị VND	Số có khả năng VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	12.765.393.380	12.765.393.380	314.656.258	3.351.465.755	9.728.583.883	9.728.583.883
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	7.070.000.000	7.070.000.000	-	2.020.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019	-	-	3.897.736.000	-	3.897.736.000	3.897.736.000
	19.835.393.380	19.835.393.380	4.212.392.258	5.371.465.755	18.676.319.883	18.676.319.883
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.583.432.363	4.583.432.363			4.976.964.168	4.976.964.168
Số phải trả sau 12 tháng	15.251.961.017	15.251.961.017			13.699.355.715	13.699.355.715

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR kỳ hạn 06 tháng + 2,8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPM.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất hai năm đầu là lãi suất cố định, các năm sau áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPM.

Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với giá trị thuê là 3.897.736.000 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy tráng màng, model BDC-ES75-1000C. Thời hạn thuê là 54 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2019. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là 9,5%/năm từ kỳ hạn thanh toán đầu tiên đến kỳ hạn thanh toán thứ 6, từ kỳ hạn thanh toán thứ 7 trở đi sẽ sử dụng lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.976.964.168	4.583.432.363
Trong năm thứ hai	5.430.519.385	4.583.432.363
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.268.836.330	10.668.528.654
Sau năm năm	-	-
	18.676.319.883	19.835.393.380
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.976.964.168)	(4.583.432.363)
Số phải trả sau 12 tháng	13.699.355.715	15.251.961.017

Các khoản thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	1.165.462.221	-	864.981.336	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.531.574.090	-	3.032.754.664	-
	4.697.036.311	-	3.897.736.000	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(799.821.004)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	3.897.215.308	-	3.897.736.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			864.981.336	-
Số phải trả sau 12 tháng			3.032.754.664	-



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	10.694.211.484	65.911.017.831
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.680.629.893	8.680.629.893
Trích lập các quỹ	-	-	1.785.062.412	(1.785.062.412)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.715.062.413)	(1.715.062.413)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.933.347.574	3.933.347.574
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.302.094.484	(1.302.094.484)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(72.094.484)	(72.094.484)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	3.953.875.158	62.257.838.401

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, trong năm 2019, Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền lần lượt là 1.302.094.484 VND và 72.094.484 VND.



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hòa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43.34%	18.203.000.000	43.34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40.00%	16.800.000.000	40.00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16.66%	6.997.000.000	16.66%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.140.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán 7.053.985.100 đồng tiền cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.922.250.000	1.916.887.500
Trên 01 năm đến 05 năm	7.689.000.000	7.667.550.000
Trên 05 năm	49.978.500.000	47.922.187.500
Tổng cộng	59.589.750.000	57.506.625.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.259.482.424	447.932.184.229
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	332.501.798.579	409.704.051.576
Doanh thu bán hàng hóa	22.738.516.752	37.386.678.111
Doanh thu khác	1.019.167.093	841.454.542
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.087.449)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.087.449)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.255.394.975	447.932.184.229
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	167.791.885.369	222.162.256.852

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán thành phẩm	289.660.773.222	359.868.377.831
Giá vốn bán hàng hóa	21.561.936.610	36.376.576.989
Giá vốn khác	814.596.591	674.863.636
	312.037.306.423	396.919.818.456

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.127.176.266	277.475.256.266
Chi phí nhân công	57.896.399.379	68.395.273.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.561.919.377	9.418.719.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.202.659.041	39.831.237.335
Chi phí khác bằng tiền	2.189.353.063	906.844.933
	321.977.507.126	396.027.331.367

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	717.446.469	726.968.672
Lãi tiền gửi	7.839.880	5.838.448
	725.286.349	732.807.120

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	7.274.153.116	6.537.205.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	762.742.858	1.005.523.234
	8.036.895.974	7.542.728.589

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.186.639.093	8.855.844.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.532.446	181.700.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.134.358	454.441.089
Thuế, phí và lệ phí	17.423.629	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.154.554.382	10.165.902.462
Chi phí bằng tiền khác	2.144.029.424	868.636.674
	20.888.313.332	20.530.525.485
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	867.473	204.624.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.138.450.400	12.137.132.370
Chi phí bằng tiền khác	9.354.364	392.993
	9.148.672.237	12.342.149.419

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.243.508.990	2.245.312.080
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	310.529.015	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.554.038.005	2.245.312.080

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.487.385.579	10.925.941.973
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	730.159.371	300.618.429
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.217.544.950	11.226.560.402
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.243.508.990	2.245.312.080

29. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.933.347.574	8.680.629.893
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(590.002.136)	(1.302.094.484)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.343.345.438	7.378.535.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	796	1.757

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được Công ty ước tính trích theo kế hoạch phân phối quỹ năm 2019 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, cụ thể như sau:

	<u>Số năm trước</u> <u>trình bày lại</u> VND	<u>Số đã báo cáo</u> <u>năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.680.629.893	8.680.629.893
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.302.094.484)	(1.230.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.378.535.409	7.450.629.893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.757	1.774

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

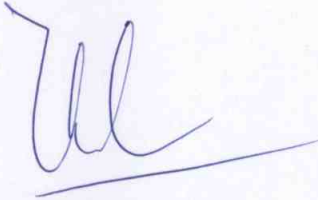
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	166.183.362.250	220.522.762.310
Công ty TNHH Hương Phong	1.011.871.206	827.818.178
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	566.440.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	23.000.000	-
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	7.211.913	13.636.364
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	705.290.000
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	92.750.000
	167.791.885.369	222.162.256.852
Mua hàng		
Công ty TNHH Hương Phong	-	7.909.486.819
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	-	773.600.711
	-	8.683.087.530


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:


	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.479.010.350	16.302.339.200
Công ty TNHH Hương Phong	657.758.328	455.299.998
	18.136.768.678	16.757.639.198
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.790.396.000	17.539.110.000
	2.790.396.000	17.539.110.000
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Hương Phong	-	5.566.550.000
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	130.196.000	142.788.500
	130.196.000	5.709.338.500

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	940.817.070	1.087.346.756
	940.817.070	1.087.346.756


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020